

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
Tháng 4 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		22.389.098.044		85.292.416.734
1	Lúa mì	Tấn	246.797	67.942.562	843.139	227.467.793
2	Ngô	Tấn	229.657	60.608.314	1.066.163	275.205.863
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		58.990.008		229.731.883
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		196.903.549		713.050.524
5	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.024.953	136.840.287	3.609.205	467.758.825
6	Than các loại	Tấn	1.822.139	192.007.225	6.087.211	708.460.298
7	Dầu thô	Tấn	1.066.127	581.947.670	3.993.938	2.296.969.976
8	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		38.802.534		143.673.322
9	Hóa chất	USD		413.504.626		1.463.595.422
10	Sản phẩm hóa chất	USD		362.609.885		1.374.748.994
11	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	334.644	523.775.344	1.301.903	2.041.220.909
12	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		561.795.804		2.053.731.168
13	Cao su	Tấn	55.317	115.854.411	223.292	462.714.546
14	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		85.162.099		319.731.380
15	Giấy các loại	Tấn	92.035	84.567.104	341.215	316.489.668
16	Sản phẩm từ giấy	USD		71.085.078		239.735.873
17	Bông các loại	Tấn	126.134	217.778.336	452.153	787.029.110
18	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	56.052	169.156.392	212.576	594.907.900
19	Vải các loại	USD		769.738.587		2.705.270.776
20	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		417.205.011		1.580.318.758
18	Sắt thép các loại:	Tấn	488.915	405.400.362	1.636.191	1.462.298.471
	- Phôi thép	Tấn	538	1.166.850	12.119	9.499.904
21	Sản phẩm từ sắt thép	USD		369.996.520		1.381.582.386
22	Kim loại thường khác:	Tấn	104.581	568.847.445	403.182	2.151.602.446
	- Đồng	Tấn	29.790	311.349.603	114.035	1.160.889.558
23	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		306.347.554		1.041.695.547
24	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.590.086.285		37.565.679.097
25	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		118.550.428		536.158.373
26	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		813.571.112		3.150.917.378

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
27	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		128.616.639		468.183.015
28	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.710.945.958		10.075.724.779
29	Dây điện và dây cáp điện	USD		305.091.537		1.093.209.801
30	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	9.930	202.750.179	39.491	747.816.000
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	8.724	175.177.476	35.691	665.077.155
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc	2	10.713	2	10.713
	- Ô tô vận tải	Chiếc	1.189	26.839.724	3.752	80.493.716
31	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		186.812.214		704.711.787
32	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		10.194.243		36.098.910
33	Hàng hóa khác	USD		1.545.612.742		5.874.925.756

Ngày in: 05/05/2025